VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 123/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 255 + 256)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HỒNG KÔNG, TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 123/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 55						
	Xơ sợi staple nhân tạo						
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5501.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5501.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**						
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.20	- Từ các polyeste:						
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5503.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:						
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**						
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**						
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	0	0	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**						
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	3	2	2	1	1	0
5508.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	3	2	2	1	1	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.**						
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	5	5	5	5	5
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Sợi khác:						
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	3	2	2	1	1	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	3	2	2	1	1	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	5	5	5	5
5511.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	3	2	2	1	1	0
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	5	5	5	5	5
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng**						
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	12	12	12
5512.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	7	5	5	2	2	0
	- Loại khác:						
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	5	2	2	0
5512.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	12	12	12
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	12	12	12
	- Đã nhuộm:						
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	12	12	12
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	*	*	*	*	*	*
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	5	2	2	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	5	2	2	0
	- Đã in:						
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	5	2	2	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	12	12	12
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	12	12	12	12	12	12
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	12	12	12	12	12	12
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	12	12	12	12	12	12
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	*	*	*	*	*	*
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**						
	- Từ xơ staple polyeste:						
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	12	12	12	12	12	12
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	12	12	12
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	12	12	12
5515.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	5	2	2	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	5	2	2	0
5515.29.00	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	12	12	12	12	12	12
5515.99	- - Loại khác:						
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	12	12	12	12	12
5515.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12	12	12
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	5	2	2	0
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:						
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	12	12	12	12	12	12
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	12	12	12
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	5	2	2	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	Chương 56						
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	- - Từ bông	5	5	5	5	5	5
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	3	2	2	1	1	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**						
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	12	12	12	12	12	12
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	7	5	5	2	2	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**						
	- Bằng filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	7	5	5	2	2	0
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	7	5	5	2	2	0
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	7	5	5	2	2	0
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	7	5	5	2	2	0
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	7	5	5	2	2	0
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	12	12	12	12	12	12
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	*	*	*	*	*	*
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**						
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
5604.90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	3	2	2	1	1	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	7	5	5	2	2	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**						
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):						
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	7	5	5	2	2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	7	5	5	2	2	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	7	5	5	2	2	0
5607.90	- Loại khác:						
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	7	5	5	2	2	0
	- - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*)	7	5	5	2	2	0
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	7	5	5	2	2	0
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	12	12	12	12	12	12
5607.90.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**						
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:						
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:						
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	7	5	5	2	2	0
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự**						
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0	0	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	12	12	12	12	12	12
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Từ bông:						
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5703.21.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.29	- - Loại khác:						
5703.29.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.31.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.39	- - Loại khác:						
5703.39.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ đay:						
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
	- Từ bông:						
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:						
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**						
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	- - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5801.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5801.22.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5801.23.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.26.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5801.26.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.31.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5801.33.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.36.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5801.37.11	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.12	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5801.37.91	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.92	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
5801.90.11	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	7	5	5	2	2	0
5801.90.19	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5801.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
58.02	**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**						
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	12	12	12	12	12	12
5802.10.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	5	2	2	0
5802.20.90	- - Loại khác	7	5	5	2	2	0
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**						
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	5	2	2	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**						
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	7	5	5	2	2	0
5804.10.19	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.10.29	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.10.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.21.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	12	12	12	12	12	12
5804.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	12	12	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
58.05	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)**						
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	12	12	12	12	12	12
5806.10.20	- - Từ bông	12	12	12	12	12	12
5806.10.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:						
5806.20.10	- - Băng loại dùng để quấn tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	12	12	12	12	12	12
5806.20.90	- - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Vải dệt thoi khác:						
5806.31	- - Từ bông:						
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	7	5	5	2	2	0
5806.31.90	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	*	*	*	*	*	*
5806.32.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	7	5	5	2	2	0
	- - - Loại khác:						
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	*	*	*	*	*	*
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	*	*	*	*	*	*
5806.39.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	7	5	5	2	2	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**						
5807.10.00	- Dệt thoi	0	0	0	0	0	0
5807.90	- Loại khác:						
5807.90.10	- - Vải không dệt	*	*	*	*	*	*
5807.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**						
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	7	5	5	2	2	0
5808.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5808.90	- Loại khác:						
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	7	5	5	2	2	0
5808.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	7	5	5	2	2	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	7	5	5	2	2	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	5	2	2	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	12	12	12	12	12	12
5811.00.90	- Loại khác	12	12	12	12	12	12
	Chương 59						
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	7	5	5	2	2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5901.90	- Loại khác:						
5901.90.10	- - Vải can	7	5	5	2	2	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon**						
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:						
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	3	3	3	3	3	3
5902.10.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	6	4	4	2	2	0
5902.10.99	- - - Loại khác	3	2	2	1	1	0
5902.20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5902.20.91	- - - Chứa bông	2	1	1	1	1	0
5902.20.99	- - - Loại khác	3	2	2	1	1	0
5902.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):						
5903.10.10	- - Vải lót	*	*	*	*	*	*
5903.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5903.20.00	- Với polyurethan	*	*	*	*	*	*
5903.90	- Loại khác:						
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	*	*	*	*	*	*
5903.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**						
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	7	5	5	2	2	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	7	5	5	2	2	0
	- Loại khác:						
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:						
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	7	5	5	2	2	0
5907.00.90	- Loại khác	7	5	5	2	2	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**						
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**						
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này**						
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5911.32.00	- - Định lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:						
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 60						
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc						
60.01	**Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc**						
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	7	5	5	2	2	0
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):						
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	12	12	12	12	12	12
6001.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6001.91.00	- - Từ bông	12	12	12	12	12	12
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0
6001.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	12	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01**						
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	12	12	12	12	12	12
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	7	5	5	2	2	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**						
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:						
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	7	5	5	2	2	0
6004.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6004.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	12	12	12	12	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6005.22.00	- - Đã nhuộm	*	*	*	*	*	*
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	12	12	12	12	12	12
6005.24.00	- - Đã in	12	12	12	12	12	12
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	12	12	12	12	12	12
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12	12	12
6005.36.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12	12	12
6005.37.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12	12	12
6005.38.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
6005.39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	12	12	12	12	12	12
6005.39.90	- - - Loại khác	12	12	12	12	12	12
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
6005.90	- Loại khác:						
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6005.90.90	- - Loại khác	7	5	5	2	2	0
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	5	5	2	2	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	*	*	*	*	*	*
6006.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	5	2	2	0
6006.24.00	- - Đã in	7	5	5	2	2	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	12	12	12
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12	12	12	12
6006.31.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6006.32	- - Đã nhuộm:						
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	12	12	12	12	12	12
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	12	12	12	12	12	12
6006.32.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	5	2	2	0
6006.33.90	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0
6006.34	- - Đã in:						
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:						
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.44	- - Đã in:						
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 61						
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc						
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**						
6101.20.00	- Từ bông	12	8	8	4	4	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6102.20.00	- Từ bông	12	8	8	4	4	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc						
6103.10.00	- Bộ com-lê	12	8	8	4	4	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6103.32.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6103.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	- - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	12	8	8	4	4	0
6103.39.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6103.42.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
	- Bộ com-lê:						
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	- - - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6104.19.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6104.32.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6104.42.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	12	8	8	4	4	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6104.52.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6104.62.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**						
6105.10.00	- Từ bông	12	8	8	4	4	0
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6105.20.20	- - Từ sợi tái tạo	12	8	8	4	4	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
6106.10.00	- Từ bông	12	8	8	4	4	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.07	**Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6107.11.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Loại khác:						
6107.91.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.08	**Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6108.19.30	- - - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	12	8	8	4	4	0
6108.19.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:						
6108.21.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Loại khác:						
6108.91.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.09	**Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**						
6109.10	- Từ bông:						
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	8	8	4	4	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	12	8	8	4	4	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	12	8	8	4	4	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	12	8	8	4	4	0
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	- - Từ lông cừu	12	8	8	4	4	0
6110.12.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia)	12	8	8	4	4	0
6110.19.00	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6110.20.00	- Từ bông	12	8	8	4	4	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**						
6111.20.00	- Từ bông	12	8	8	4	4	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6111.90.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**						
	- Bộ quần áo thể thao:						
6112.11.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	12	8	8	4	4	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112.41	- - Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	12	8	8	4	4	0
6112.41.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6112.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	12	8	8	4	4	0
6112.49.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	12	8	8	4	4	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	12	8	8	4	4	0
6113.00.90	- Loại khác	12	8	8	4	4	0
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**						
6114.20.00	- Từ bông	12	8	8	4	4	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6114.90.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
61.15	**Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc**						
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):						
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6115.10.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	12	8	8	4	4	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	12	8	8	4	4	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	- - - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6115.29.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6115.30.10	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6115.30.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Loại khác:						
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6115.95.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc**						
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su:						
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	12	8	8	4	4	0
6116.10.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Loại khác:						
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6116.92.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**						
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:						
6117.10.10	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6117.10.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6117.80	- Các phụ kiện may mặc khác:						
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:						
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6117.80.19	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6117.80.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6117.90.00	- Các chi tiết	*	*	*	*	*	*
	Chương 62						
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc						
62.01	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**						
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6201.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12	8	8	4	4	0
6201.20.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6201.30	- Từ bông:						
6201.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12	8	8	4	4	0
6201.30.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6201.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm						
6201.40.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
6201.90.11	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12	8	8	4	4	0
6201.90.19	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- - Từ ramie:						
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12	8	8	4	4	0
6201.90.29	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6201.90.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.02	**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**						
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12	8	8	4	4	0
6202.20.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6202.30	- Từ bông:						
6202.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12	8	8	4	4	0
6202.30.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6202.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	12	8	8	4	4	0
6202.40.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.90.10	- - Từ tơ tằm	12	8	8	4	4	0
6202.90.20	- - Từ ramie	12	8	8	4	4	0
6202.90.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6203.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6203.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
6203.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6203.19.19	- - - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- - - Từ tơ tằm:						
6203.19.21	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6203.19.29	- - - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6203.19.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6203.22	- - Từ bông:						
6203.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6203.22.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6203.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6203.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6203.29.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6203.32	- - Từ bông:						
6203.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6203.32.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6203.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6203.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6203.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6203.42	- - Từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6203.42.10	- - - Quần yếm có dây đeo	12	8	8	4	4	0
6203.42.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6203.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6203.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	- - - Từ tơ tằm	12	8	8	4	4	0
6203.49.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6204.12	- - Từ bông:						
6204.12.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6204.12.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6204.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6204.19.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6204.22	- - Từ bông:						
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6204.22.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6204.29.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6204.32	- - Từ bông:						
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6204.32.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6204.39.19	- - - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6204.39.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Váy liền thân:						
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6204.42	- - Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6204.42.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	12	8	8	4	4	0
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6204.49.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6204.52	- - Từ bông:						
6204.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6204.52.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6204.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6204.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6204.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6204.59.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:						
6204.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6204.62.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6204.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	12	8	8	4	4	0
6204.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
62.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**						
6205.20	- Từ bông:						
6205.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6205.20.20	- - Áo Barong Tagalog	12	8	8	4	4	0
6205.20.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6205.30.10	- - Áo Barong Tagalog	12	8	8	4	4	0
6205.30.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
	- - Loại khác:						
6205.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6205.90.92	- - - Áo Barong Tagalog	12	8	8	4	4	0
6205.90.99	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**						
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6206.10.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6206.30	- Từ bông:						
6206.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6206.30.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
62.07	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6207.11.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6207.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6207.21	- - Từ bông:						
6207.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6207.21.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6207.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6207.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	- - - Từ tơ tằm	12	8	8	4	4	0
6207.29.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Loại khác:						
6207.91.00	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6207.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	- - - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6207.99.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.08	**Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái						
	- Váy lót và váy lót bồng (petticoats):						
6208.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6208.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6208.21	- - Từ bông:						
6208.21.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6208.21.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6208.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	12	8	8	4	4	0
6208.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.29.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6208.29.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Loại khác:						
6208.91	- - Từ bông:						
6208.91.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6208.91.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6208.92	- - Từ sợi nhân tạo:						
6208.92.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6208.92.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6208.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6208.99.10	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6208.99.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.09	**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**						
6209.20	- Từ bông:						
6209.20.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	12	8	8	4	4	0
6209.20.40	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6209.20.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6209.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6209.30.10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	12	8	8	4	4	0
6209.30.30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	12	8	8	4	4	0
6209.30.40	- - Phụ kiện may mặc	12	8	8	4	4	0
6209.30.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6209.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
62.10	**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**						
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:						
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:						
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	12	8	8	4	4	0
6210.10.19	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6210.10.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:						
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	12	8	8	4	4	0
6210.20.40	- - Quần áo bảo hộ khác	12	8	8	4	4	0
6210.20.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:						
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	12	8	8	4	4	0
6210.30.40	- - Quần áo bảo hộ khác	12	8	8	4	4	0
6210.30.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	12	8	8	4	4	0
6210.40.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	12	8	8	4	4	0
6210.50.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.11	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	12	8	8	4	4	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	12	8	8	4	4	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	12	8	8	4	4	0
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211.32	- - Từ bông:						
6211.32.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	12	8	8	4	4	0
6211.32.20	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	12	8	8	4	4	0
6211.32.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6211.33	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	12	8	8	4	4	0
6211.33.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.33.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	12	8	8	4	4	0
6211.33.40	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	12	8	8	4	4	0
6211.33.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6211.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	12	8	8	4	4	0
6211.39.20	- - - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.39.30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6211.39.40	- - - Áo choàng hành hương (Ihram)	12	8	8	4	4	0
6211.39.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211.42	- - Từ bông:						
6211.42.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	12	8	8	4	4	0
6211.42.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	12	8	8	4	4	0
6211.42.30	- - - Sarong loại hình ống	12	8	8	4	4	0
6211.42.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6211.43	- - Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	- - - Áo phẫu thuật	12	8	8	4	4	0
6211.43.20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	12	8	8	4	4	0
6211.43.30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	12	8	8	4	4	0
6211.43.40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	12	8	8	4	4	0
6211.43.50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	12	8	8	4	4	0
6211.43.60	- - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân	12	8	8	4	4	0
6211.43.70	- - - Sarong loại hình ống	12	8	8	4	4	0
6211.43.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6211.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	12	8	8	4	4	0
6211.49.20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	12	8	8	4	4	0
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	12	8	8	4	4	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6211.49.50	- - - Sarong loại hình ống	12	8	8	4	4	0
6211.49.60	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6211.49.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.12	**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**						
6212.10	- Xu chiêng:						
	- - Từ bông:						
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	12	8	8	4	4	0
6212.10.19	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	12	8	8	4	4	0
6212.10.99	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6212.20	- Gen và quần gen:						
6212.20.10	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6212.20.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6212.30.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	12	8	8	4	4	0
6212.90	- Loại khác:						
	- - Từ bông:						
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	12	8	8	4	4	0
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	12	8	8	4	4	0
6212.90.19	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	12	8	8	4	4	0
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	12	8	8	4	4	0
6212.90.99	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.13	**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**						
6213.20	- Từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6213.20.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6213.90.19	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6213.90.99	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.14	**Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự**						
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6214.10.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6214.30.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6214.40.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	20	20	20	20	20	20
6214.90.90	- - Loại khác	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.15	**Cà vạt, nơ con bướm và cravat**						
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6215.10.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6215.20.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	12	8	8	4	4	0
6215.90.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay**						
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay	12	8	8	4	4	0
	- Loại khác:						
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	12	8	8	4	4	0
6216.00.92	- - Từ bông	12	8	8	4	4	0
6216.00.99	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
62.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**						
6217.10	- Phụ kiện may mặc:						
6217.10.10	- - Đai Ju đô	20	20	20	20	20	20
6217.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6217.90.00	- Các chi tiết	*	*	*	*	*	*
	Chương 63						
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn						
63.01	**Chăn và chăn du lịch**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6301.10.00	- Chăn điện	0	0	0	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:						
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:						
6301.40.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6301.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:						
6301.90.10	- - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.02	**Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.22	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	- - - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.32	- - Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	- - - Vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6302.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:						
6302.51	- - Từ bông:						
6302.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
6302.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.53.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6302.59	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.59.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0	0
6302.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6302.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6302.93.00	- - Từ sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
6302.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	- - - Từ lanh	0	0	0	0	0	0
6302.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.03	**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6303.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6303.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6303.92.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6303.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
63.04	**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6304.11.00	- - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6304.19	- - Loại khác:						
6304.19.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6304.19.20	- - - Loại khác, không dệt	0	0	0	0	0	0
6304.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6304.91	- - Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	- - - Màn chống muỗi	0	0	0	0	0	0
6304.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6304.92.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	0	0	0	0	0	0
6304.93.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6304.99.00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
63.05	**Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng**						
6305.10	- Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	- - Mới:						
6305.10.11	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	- - - Từ đay	0	0	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	7	5	5	2	2	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	0	0	0	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0
6305.39	- - Loại khác:						
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	7	5	5	2	2	0
63.06	**Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	0	0	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):						
6306.22.00	- - Từ sợi tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6306.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.29.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6306.30.00	- Buồm cho tàu thuyền	0	0	0	0	0	0
6306.40	- Đệm hơi:						
6306.40.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6306.90	- Loại khác:						
6306.90.10	- - Từ vải không dệt	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6306.90.91	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6306.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
63.07	**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**						
6307.10	- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:						
6307.10.10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	7	5	5	2	2	0
6307.10.20	- - Từ phớt	7	5	5	2	2	0
6307.10.90	- - Loại khác	7	5	5	2	2	0
6307.20.00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0	0	0	0
6307.90	- Loại khác:						
6307.90.30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	12	8	8	4	4	0
6307.90.40	- - Khẩu trang phẫu thuật	0	0	0	0	0	0
	- - Các loại đai an toàn:						
6307.90.61	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	0	0	0	0	0	0
6307.90.69	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6307.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	12	8	8	4	4	0
6307.90.80	- - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự	12	8	8	4	4	0
6307.90.90	- - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6308.00.00	**Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ**	20	20	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6309.00.00	**Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác**	*	*	*	*	*	*
63.10	**Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt**						
6310.10	- Đã được phân loại:						
6310.10.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*	*
6310.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6310.90	- Loại khác:						
6310.90.10	- - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*	*
6310.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 64						
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên						
64.01	**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**						
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	30	30	30	30	30	30
	- Giày, dép khác:						
6401.92	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:						
6401.92.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	30	30	30	30	30	30
6401.92.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
6401.99	- - Loại khác:						
6401.99.10	- - - Giày cổ cao quá đầu gối	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6401.99.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
64.02	**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic**						
	- Giày, dép thể thao:						
6402.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	30	30	30	30	30	30
6402.19	- - Loại khác:						
6402.19.10	- - - Giày, dép cho đấu vật	30	30	30	30	30	30
6402.19.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	30	30	30	30	30	30
	- Giày, dép khác:						
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6402.91.10	- - - Giày lặn	30	30	30	30	30	30
	- - - Loại khác:						
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	30	30	30	30	30	30
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	30	30	30	30	30	30
6402.91.99	- - - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
6402.99	- - Loại khác:						
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	0	0	0	0	0	0
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	0	0	0	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
64.03	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**						
	- Giày, dép thể thao:						
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6403.19	- - Loại khác:						
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30	30	30	30	30	30
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	30	30	30	30	30	30
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30	30	30	30	30	30
6403.19.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	30	30	30	30	30	30
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	30	30	30	30	30	30
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:						
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	30	30	30	30	30	30
6403.59	- - Loại khác:						
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	30	30	30	30	30	30
6403.59.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
	- Giày, dép khác:						
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:						
6403.91.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	30	30	30	30	30	30
6403.91.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa	30	30	30	30	30	30
6403.91.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	30	30	30	30	30	30
6403.91.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
6403.99	- - Loại khác:						
6403.99.10	- - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	30	30	30	30	30	30
6403.99.20	- - - Giày chơi bowling	30	30	30	30	30	30
6403.99.30	- - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	30	30	30	30	30	30
6403.99.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
64.04	**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**						
	- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:						
6404.11	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:						
6404.11.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	30	30	30	30	30	30
6404.11.20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	30	30	30	30	30	30
6404.11.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
6404.19	- - Loại khác:						
6404.19.10	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ	30	30	30	30	30	30
6404.19.90	- - - Loại khác	30	30	30	30	30	30
6404.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30	30	30	30	30	30
64.05	**Giày, dép khác**						
6405.10.00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	30	30	30	30	30	30
6405.20.00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	30	30	30	30	30	30
6405.90.00	- Loại khác	18	12	12	6	6	0
64.06	**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**						
6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:						
6406.10.10	- - Mũi giày bằng kim loại	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6406.10.90	- - Loại khác	9	6	6	3	3	0
6406.20	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic:						
6406.20.10	- - Bằng cao su	*	*	*	*	*	*
6406.20.20	- - Bằng plastic	*	*	*	*	*	*
6406.90	- Loại khác:						
6406.90.10	- - Bằng gỗ	15	15	15	15	15	15
	- - Bằng kim loại:						
6406.90.21	- - - Bằng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
6406.90.22	- - - Bằng đồng	3	2	2	1	1	0
6406.90.23	- - - Bằng nhôm	3	2	2	1	1	0
6406.90.29	- - - Loại khác	3	2	2	1	1	0
-	- - Bằng cao su:						
6406.90.41	- - - Tấm lót giày	3	2	2	1	1	0
6406.90.42	- - - Đế giày đã hoàn thiện	3	2	2	1	1	0
6406.90.49	- - - Loại khác	3	2	2	1	1	0
	- - Bằng plastic:						
6406.90.51	- - - Tấm lót giày	3	2	2	1	1	0
6406.90.52	- - - Đế giày đã hoàn thiện	3	2	2	1	1	0
6406.90.59	- - - Loại khác	3	2	2	1	1	0
	- - Loại khác:						
6406.90.91	- - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
6406.90.99	- - - Loại khác	3	2	2	1	1	0
	Chương 65						
	Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng						
6501.00.00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6502.00.00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	0	0	0	0	0	0
6504.00.00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	15	10	10	5	5	0
65.05	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**						
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	25	25	25	25	25	25
6505.00.20	- Lưới bao tóc	15	10	10	5	5	0
6505.00.90	- Loại khác	25	25	25	25	25	25
65.06	**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**						
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:						
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	20	20	20	20	20	20
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	0	0	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	0	0	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6506.91.00	- - Bằng cao su hoặc plastic	25	25	25	25	25	25
6506.99	- - Bằng các loại vật liệu khác:						
6506.99.10	- - - Bằng da lông	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6506.99.90	- - - Loại khác	25	25	25	25	25	25
6507.00.00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	25	25	25	25	25	25
	Chương 66						
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên						
66.01	**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**						
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	25	25	25	25	25	25
	- Loại khác:						
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	25	25	25	25	25	25
6601.99.00	- - Loại khác	25	25	25	25	25	25
6602.00.00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	25	25	25	25	25	25
66.03	**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**						
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	25	25	25	25	25	25
6603.90	- Loại khác:						
6603.90.10	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01	25	25	25	25	25	25
6603.90.20	- - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 67						
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người						
6701.00.00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	12	8	8	4	4	0
67.02	**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo**						
6702.10.00	- Bằng plastic	25	25	25	25	25	25
6702.90	- Bằng các loại vật liệu khác:						
6702.90.10	- - Bằng giấy	30	30	30	30	30	30
6702.90.20	- - Bằng vật liệu dệt	30	30	30	30	30	30
6702.90.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
6703.00.00	**Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	12	8	8	4	4	0
67.04	**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:						
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	15	10	10	5	5	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6704.19.00	- - Loại khác	15	10	10	5	5	0
6704.20.00	- Bằng tóc người	15	10	10	5	5	0
6704.90.00	- Bằng vật liệu khác	15	10	10	5	5	0
	Chương 68						
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự						
6801.00.00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	12	8	8	4	4	0
68.02	**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**						
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	12	8	8	4	4	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:						
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	7	5	5	2	2	0
6802.23.00	- - Đá granit	7	5	5	2	2	0
6802.29	- - Đá khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	6	4	4	2	2	0
6802.29.90	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0
	- Loại khác:						
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:						
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	6	4	4	2	2	0
6802.91.90	- - - Loại khác	6	4	4	2	2	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	12	8	8	4	4	0
6802.93	- - Đá granit:						
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	7	5	5	2	2	0
6802.93.90	- - - Loại khác	7	5	5	2	2	0
6802.99.00	- - Đá khác	12	8	8	4	4	0
6803.00.00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	12	8	8	4	4	0
68.04	**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**						
6804.10.00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	12	8	8	4	4	0
	- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:						
6804.21.00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối	0	0	0	0	0	0
6804.22.00	- - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác	*	*	*	*	*	*
6804.23.00	- - Bằng đá tự nhiên	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6804.30.00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	*	*	*	*	*	*
68.05	**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**						
6805.10.00	- Trên nền chỉ bằng vải dệt	0	0	0	0	0	0
6805.20.00	- Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
6805.30.00	- Trên nền bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
68.06	**Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**						
6806.10.00	- Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
6806.20.00	- Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	0	0	0	0	0	0
6806.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.07	**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)**						
6807.10.00	- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
6807.90	- Loại khác:						
6807.90.10	- - Tấm lát (tiles)	0	0	0	0	0	0
6807.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
68.08	**Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác**						
6808.00.20	- Ngói lợp mái	18	12	12	6	6	0
6808.00.40	- Tấm lát (tiles) khác	18	12	12	6	6	0
	- Loại khác:						
6808.00.91	- - Từ xơ thực vật	18	12	12	6	6	0
6808.00.99	- - Loại khác	18	12	12	6	6	0
68.09	**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**						
	- Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:						
6809.11.00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	18	12	12	6	6	0
6809.19	- - Loại khác:						
6809.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	18	12	12	6	6	0
6809.19.90	- - - Loại khác	18	12	12	6	6	0
6809.90	- Các sản phẩm khác:						
6809.90.10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	6	4	4	2	2	0
6809.90.90	- - Loại khác	18	12	12	6	6	0
68.10	**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**						
	- Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự:						
6810.11.00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	21	14	14	7	7	0
6810.19	- - Loại khác:						
6810.19.10	- - - Tấm lát (tiles)	21	14	14	7	7	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6810.19.90	- - - Loại khác	21	14	14	7	7	0
	- Các sản phẩm khác:						
6810.91	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng:						
6810.91.10	- - - Cọc xây dựng bằng bê tông	21	14	14	7	7	0
6810.91.90	- - - Loại khác	21	14	14	7	7	0
6810.99.00	- - Loại khác	21	14	14	7	7	0
68.11	**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**						
6811.40	- Chứa amiăng:						
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	12	8	8	4	4	0
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	12	8	8	4	4	0
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	12	8	8	4	4	0
6811.40.29	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	12	8	8	4	4	0
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	12	8	8	4	4	0
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	9	6	6	3	3	0
6811.40.90	- - Loại khác	9	6	6	3	3	0
	- Không chứa amiăng:						
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	12	8	8	4	4	0
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	12	8	8	4	4	0
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	12	8	8	4	4	0
6811.82.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
6811.89	- - Các sản phẩm khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	12	8	8	4	4	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	12	8	8	4	4	0
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	12	8	8	4	4	0
6811.89.90	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
68.12	**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**						
6812.80	- Bằng crocidolite:						
6812.80.20	- - Quần áo	0	0	0	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	0	0	0	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:						
6812.91.10	- - - Quần áo	0	0	0	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6812.99	- - Loại khác:						
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	0	0	0	0	0	0
6812.99.30	- - - Giấy, bìa cứng và nỉ	0	0	0	0	0	0
6812.99.40	- - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:						
6812.99.51	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	0	0	0	0	0	0
6812.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.13	**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**						
6813.20	- Chứa amiăng:						
6813.20.10	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	0
6813.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6813.81.00	- - Lót và đệm phanh	0	0	0	0	0	0
6813.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.14	**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6814.10.00	- Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	0	0	0	0	0	0
6814.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
68.15	**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**						
	- Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện:						
6815.11.00	- - Xơ carbon	0	0	0	0	0	0
6815.12.00	- - Vải dệt từ xơ carbon	9	6	6	3	3	0
6815.13	- - Các sản phẩm khác từ xơ carbon:						
6815.13.10	- - - Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0	0
6815.13.90	- - - Loại khác	9	6	6	3	3	0
6815.19	- - Loại khác:						
6815.19.10	- - - Sợi hoặc chỉ	0	0	0	0	0	0
6815.19.20	- - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	9	6	6	3	3	0
6815.19.90	- - - Loại khác	9	6	6	3	3	0
6815.20.00	- Sản phẩm từ than bùn	12	8	8	4	4	0
	- Các loại sản phẩm khác:						
6815.91.00	- - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit	0	0	0	0	0	0
6815.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 69						
	Đồ gốm, sứ						
6901.00.00	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic**	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự						
69.02	**Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**						
6902.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	10	10	10	10	10	10
6902.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3), đioxit silic (SiO_2) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	10	10	10	10	10	10
6902.90.00	- Loại khác	10	10	10	10	10	10
69.03	**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**						
6903.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	3	2	2	1	1	0
6903.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO_2)	3	2	2	1	1	0
6903.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
69.04	**Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6904.10.00	- Gạch xây dựng	*	*	*	*	*	*
6904.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
69.05	**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**						
6905.10.00	- Ngói lợp mái	*	*	*	*	*	*
6905.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
6906.00.00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	21	14	14	7	7	0
69.07	**Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện**						
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:						
6907.21	- - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng:						
6907.21.10	- - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	20	20	20	20	20	20
	- - - Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.22	- - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.22.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.22.12	- - - - Loại khác, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.22.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.22.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
6907.22.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.22.92	- - - - Loại khác, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.22.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.22.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.23	- - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:						
	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.23.11	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.23.12	- - - - Loại khác, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.23.13	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.23.14	- - - - Loại khác, đã tráng men	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
6907.23.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.23.92	- - - - Loại khác, không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.23.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.23.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:						
	- - Không tráng men:						
6907.30.11	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	*	*	*	*	*	*
6907.30.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
6907.30.91	- - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm	*	*	*	*	*	*
6907.30.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6907.40	- Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện:						
6907.40.10	- - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men	20	20	20	20	20	20
	- - Các sản phẩm khác, có mặt lớn nhất có thể nhìn thấy sau khi ghép không quá 49 cm^2:						
6907.40.21	- - - Không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.40.22	- - - Đã tráng men	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
6907.40.91	- - - Không tráng men	*	*	*	*	*	*
6907.40.92	- - - Đã tráng men	*	*	*	*	*	*
69.09	**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:						
6909.11.00	- - Bằng sứ	3	2	2	1	1	0
6909.12.00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	3	2	2	1	1	0
6909.19.00	- - Loại khác	3	2	2	1	1	0
6909.90.00	- Loại khác	12	8	8	4	4	0
69.10	**Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định**						
6910.10.00	- Bằng sứ	*	*	*	*	*	*
6910.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
69.11	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ**						
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	*	*	*	*	*	*
6911.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
6912.00.00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ**	21	14	14	7	7	0
69.13	**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**						
6913.10	- Bằng sứ:						
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	*	*	*	*	*	*
6913.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
6913.90	- Loại khác:						
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	18	12	12	6	6	0
6913.90.90	- - Loại khác	18	12	12	6	6	0
69.14	**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**						
6914.10.00	- Bằng sứ	18	12	12	6	6	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6914.90.00	- Loại khác	18	12	12	6	6	0
	Chương 70						
	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh						
7001.00.00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0	0	0	0
70.02	**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**						
7002.10.00	- Dạng hình cầu	0	0	0	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	0	0	0	0	0	0
	- Dạng ống:						
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	15	10	10	5	5	0
7002.31.90	- - - Loại khác	2	1	1	1	1	0
7002.32	- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:						
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	15	10	10	5	5	0
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ ampoule	2	1	1	1	1	0
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	2	2	1	1	0
7002.32.90	- - - Loại khác	2	1	1	1	1	0
7002.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	15	10	10	5	5	0
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	2	2	1	1	0
7002.39.90	- - - Loại khác	2	1	1	1	1	0
70.03	**Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
	- Dạng tấm không có cốt lưới:						
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	3	2	2	1	1	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7003.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7003.19	- - Loại khác:						
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	*	*	*	*	*	*
7003.19.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7003.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:						
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7003.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7003.30	- Dạng hình:						
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7003.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
70.04	**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	3	2	2	1	1	0
7004.20.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7004.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7004.90	- Loại kính khác:						
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	3	2	2	1	1	0
7004.90.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7004.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
70.05	**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**						
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	3	2	2	1	1	0
7005.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Kính không có cốt lưới khác:						
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:						
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	3	2	2	1	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7005.21.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7005.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7005.29	- - Loại khác:						
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	3	2	2	1	1	0
7005.29.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7005.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7005.30	- Kính có cốt lưới:						
7005.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	*	*	*	*	*	*
7005.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
70.06	**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**						
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	3	2	2	1	1	0
7006.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
70.07	**Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)**						
	- Kính tôi an toàn:						
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*	*	*	*
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.11.90	- - - Loại khác	2	1	1	1	1	0
7007.19	- - Loại khác:						
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9	6	6	3	3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7007.19.90	- - - Loại khác	9	6	6	3	3	0
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:						
7007.21	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.21.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	*	*	*	*	*	*
7007.21.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.21.90	- - - Loại khác	2	1	1	1	1	0
7007.29	- - Loại khác:						
7007.29.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9	6	6	3	3	0
7007.29.90	- - - Loại khác	9	6	6	3	3	0
7008.00.00	**Kính hộp nhiều lớp**	25	25	25	25	25	25
70.09	**Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**						
7009.10.00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
7009.91.00	- - Chưa có khung	*	*	*	*	*	*
7009.92.00	- - Có khung	*	*	*	*	*	*
70.10	**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**						
7010.10.00	- Ống dạng ampoule	0	0	0	0	0	0
7010.20.00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	12	8	8	4	4	0
7010.90	- Loại khác:						
7010.90.10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	12	8	8	4	4	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7010.90.40	- - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7010.90.91	- - - Có dung tích trên 1 lít	12	8	8	4	4	0
7010.90.99	- - - Loại khác	12	8	8	4	4	0
70.11	**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự**						
7011.10	- Dùng cho đèn điện:						
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	3	2	2	1	1	0
7011.10.90	- - Loại khác	15	10	10	5	5	0
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	0	0	0	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	15	10	10	5	5	0
70.13	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**						
7013.10.00	- Bằng gốm thủy tinh	*	*	*	*	*	*
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.22.00	- - Bằng pha lê chì	18	12	12	6	6	0
7013.28.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.33.00	- - Bằng pha lê chì	18	12	12	6	6	0
7013.37.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:						
7013.41.00	- - Bằng pha lê chì	18	12	12	6	6	0
7013.42.00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	*	*	*	*	*	*
7013.49.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:						
7013.91.00	- - Bằng pha lê chì	18	12	12	6	6	0
7013.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
70.14	**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**						
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	3	2	2	1	1	0
70.15	**Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**						
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
7015.90	- Loại khác:						
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	0	0	0	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	3	2	2	1	1	0
70.16	**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự						
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	15	10	10	5	5	0
7016.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
70.17	**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**						
7017.10	- Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7017.20.00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0^{o}C đến 300 ^{o}C	0	0	0	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.18	**Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm						
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:						
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	18	12	12	6	6	0
7018.10.90	- - Loại khác	18	12	12	6	6	0
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	0	0
7018.90	- Loại khác:						
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	*	*	*	*	*	*
7018.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
70.19	**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)**						
	- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:						
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	0	0	0	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.13.00	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	0	0	0	0	0	0
7019.14.00	- - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học	0	0	0	0	0	0
7019.15.00	- - Chiếu (mat) được liên kết hóa học	0	0	0	0	0	0
7019.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải được liên kết bằng cơ học:						
7019.61.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.62.00	- - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.63.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
7019.64.00	- - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được tráng hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7019.65.00	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm	0	0	0	0	0	0
7019.66.00	- - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm	0	0	0	0	0	0
7019.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt được liên kết hóa học:						
7019.71.00	- - Voan (tấm mỏng)	0	0	0	0	0	0
7019.72.00	- - Vải dệt khổ đóng khác	0	0	0	0	0	0
7019.73.00	- - Vải dệt khổ mở khác	0	0	0	0	0	0
7019.80	- Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh:						
7019.80.10	- - Len thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7019.80.20	- - Các sản phẩm từ len thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7019.90	- Loại khác:						
7019.90.20	- - Rèm (blinds)	18	12	12	6	6	0
7019.90.30	- - Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7019.90.40	- - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	0	0	0	0	0	0
7019.90.50	- - Vải dệt thoi từ sợi thô	0	0	0	0	0	0
7019.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.20	**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**						
	- Khuôn bằng thủy tinh:						
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0	0	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	*	*	*	*	*	*
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7020.00.90	- Loại khác	18	12	12	6	6	0
	Chương 71						
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại						
71.01	**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	0	0	0	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:						
7101.21.00	- - Chưa được gia công	0	0	0	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	2	1	1	1	1	0
71.02	**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:						
7102.31.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.39.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
71.03	**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển						
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7103.10.10	- - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.10.20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	0	0	0	0	0	0
7103.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia công cách khác:						
7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:						
7103.91.10	- - - Rubi	0	0	0	0	0	0
7103.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7103.99.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
71.04	**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**						
7104.10	- Thạch anh áp điện:						
7104.10.10	- - Chưa được gia công	0	0	0	0	0	0
7104.10.20	- - Đã gia công	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:						
7104.21.00	- - Kim cương	0	0	0	0	0	0
7104.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7104.91.00	- - Kim cương	0	0	0	0	0	0
7104.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.05	**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**						
7105.10.00	- Của kim cương	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.06	**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						
7106.10.00	- Dạng bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
7107.00.00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0	0
71.08	**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	- - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	*	*	*	*	*	*
7108.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	0	0	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	0	0	0	0	0	0
7109.00.00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	0	0	0	0	0	0
71.10	**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**						
	- Bạch kim:						
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7110.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Paladi:						
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.21.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	0	0	0	0	0
7110.21.90	- - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
7110.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rodi:						
7110.31	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.31.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Iridi, osmi và ruteni:						
7110.41	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.41.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	0	0	0	0	0	0
7110.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7110.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.11	**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**						
7111.00.10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	0	0	0	0	0	0
7111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.12	**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý trừ hàng hóa thuộc nhóm 85.49**						
7112.30.00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
7112.91.00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.92.00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.99	- - Loại khác:						
7112.99.10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	0	0	0	0	0	0
7112.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
71.13	**Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:						
7113.11.10	- - - Bộ phận	18	12	12	6	6	0
7113.11.90	- - - Loại khác	18	12	12	6	6	0
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						
7113.19.10	- - - Bộ phận	15	10	10	5	5	0
7113.19.90	- - - Loại khác	15	10	10	5	5	0
7113.20	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:						
7113.20.10	- - Bộ phận	18	12	12	6	6	0
7113.20.90	- - Loại khác	18	12	12	6	6	0
71.14	**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7114.11.00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	18	12	12	6	6	0
7114.19.00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	18	12	12	6	6	0
7114.20.00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	18	12	12	6	6	0
71.15	**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**						
7115.10.00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	18	12	12	6	6	0
7115.90	- Loại khác:						
7115.90.10	- - Bằng vàng hoặc bạc	18	12	12	6	6	0
7115.90.20	- - Bằng kim loại dát phủ vàng hoặc bạc	18	12	12	6	6	0
7115.90.90	- - Loại khác	18	12	12	6	6	0
71.16	**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**						
7116.10.00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	18	12	12	6	6	0
7116.20.00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	18	12	12	6	6	0
71.17	**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**						
	- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:						
7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rời:						
7117.11.10	- - - Bộ phận	18	12	12	6	6	0
7117.11.90	- - - Loại khác	18	12	12	6	6	0
7117.19	- - Loại khác:						
7117.19.10	- - - Vòng	15	10	10	5	5	0
7117.19.20	- - - Các đồ trang sức khác	15	10	10	5	5	0
7117.19.90	- - - Bộ phận	15	10	10	5	5	0
7117.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7117.90.10	- - Vòng	15	10	10	5	5	0
7117.90.20	- - Các đồ trang sức khác	15	10	10	5	5	0
	- - Bộ phận:						
7117.90.94	- - - Làm toàn bộ bằng plastic, thủy tinh, gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà, xương, sừng, san hô, xà cừ và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công, vật liệu khắc từ khoáng sản đã gia công, hoặc bằng sứ	15	10	10	5	5	0
7117.90.99	- - - Loại khác	15	10	10	5	5	0
71.18	**Tiền kim loại**						
7118.10	- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không phải loại pháp định:						
7118.10.10	- - Tiền bằng bạc	18	12	12	6	6	0
7118.10.90	- - Loại khác	18	12	12	6	6	0
7118.90	- Loại khác:						
7118.90.10	- - Tiền bằng vàng, loại pháp định hoặc không phải loại pháp định	15	10	10	5	5	0
7118.90.20	- - Tiền bằng bạc, loại pháp định	15	10	10	5	5	0
7118.90.90	- - Loại khác	15	10	10	5	5	0

(Xem tiếp Công báo số 259 + 260)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng